



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG
THANG LONG AUDITING COMPANY LIMITED

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã kiểm toán

TRỤ SỞ:

1502 Tòa C - Golden Land
275 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: 0473 011 368
Email: thanglongaudit@gmail.com

VĂN PHÒNG THANH HÓA

Số 38A - Đại lộ Lê Lợi - phường Điện Biên
thành phố Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 0373 713 257
Fax: 0373 728 596



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG
THANG LONG AUDITING COMPANY LIMITED

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã kiểm toán



TRỤ SỞ:
1502 Tòa C - Golden Land
275 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: 0473 011 368
Email: thanglongaudit@gmail.com

VĂN PHÒNG THANH HÓA
Số 38A - Đại lộ Lê Lợi - phường Điện Biên
thành phố Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 0373 713 257
Fax: 0373 728 596

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA

Địa chỉ: Số 03, đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa là Công ty Cổ phần thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2800196475 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Ông: Lê Huy Bằng

Sinh ngày: 12/05/1960

Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng minh thư nhân dân: 170921265 do Công an tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/07/2007.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 449 đường Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 449 đường Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Thời hạn hoạt động của Công ty là 11 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trụ sở đặt tại: Số 03, đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa.

Nghành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: Bốc xếp và giao nhận hàng hóa);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác và kinh doanh cát xây dựng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Lai dắt tàu biển ra vào cảng);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu diesel, dầu mỡ nhờn công nghiệp, các loại than);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị và dịch vụ sửa chữa tàu thuyền)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng nhiên liệu, điện, lương thực, thực phẩm cho tàu và khách hàng hoạt động của Cảng.

Vốn điều lệ của doanh nghiệp: 41.000.000.000 đồng (Bốn mươi một tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 4.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA

Địa chỉ: Số 03, đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa

<u>STT</u>	<u>Tên cổ đông sáng lập</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị cổ phần (triệu đồng)</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp (%)</u>
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (Đại diện ông Dư Cao Sơn)	349.500	8.495.000.000	20,72%
2	Đại diện phần vốn nhà nước (Ông Lê Huy Bàng)	2.091.000	20.910.000.000	51%
3	Ông Lê Văn Châu (đại diện cho 109 cổ đông khác)	1.159.500	11.595.000.000	28,28%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

<u>Số TT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
1	Ông: Lê Huy Bàng	Giám đốc
2	Ông: Lê Duy Hùng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Thăng Long thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA

Địa chỉ: Số 03, đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa

tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2016



Lê Huy Bằng



Số: 58 /2016/BCKT-TL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa, được lập ngày 15/04/2016, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ, thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

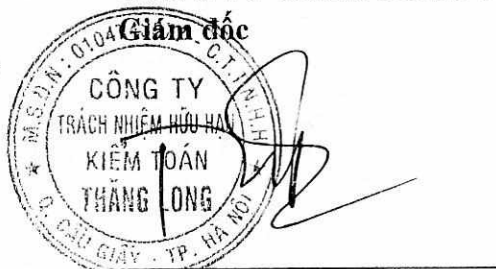
Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng

ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý: Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 29/2016/BCKT-TL ngày 09/3/2016 do Công ty thay đổi số liệu trong Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 ngày 15/04/2016.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG



Giám đốc
Nguyễn Văn Tăng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1222-2013-199-1

Kiểm toán viên



Lê Thị Thanh Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2443-2013-199-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.405.545.732	21.767.511.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.432.493.170	2.649.003.960
1. Tiền	111	V.01	3.432.493.170	2.649.003.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.631.143.911	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.631.143.911	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.497.177.488	9.845.432.655
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	4.438.684.998	3.939.884.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	5.763.237.313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	50.829.625	134.647.899
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.662.865	7.662.865
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.993.740.922	6.065.369.504
1. Hàng tồn kho	141		2.993.740.922	6.065.369.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		850.990.241	1.207.705.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	12.742.341	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	360.675.779
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	7.854.761
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		838.247.900	839.175.230
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.975.254.701	21.552.579.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		443.100.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	1.477.000.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.033.900.000)	-
II. Tài sản cố định	220		23.108.195.494	21.168.239.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	23.108.195.494	21.168.239.862
- Nguyên giá	222		38.832.544.991	36.792.409.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.724.349.497)	(15.624.169.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		423.959.207	384.339.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	423.959.207	384.339.684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.380.800.433	43.320.091.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.391.614.835	1.714.380.348
I. Nợ ngắn hạn	310		2.391.614.835	1.714.380.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	894.020.649	330.521.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	433.465	765.637.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	(70.697.140)	1.573.973
4. Phải trả người lao động	314		1.096.263.482	509.322.925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch tiến độ KH HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	62.689.841	60.656.299
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		408.904.538	46.668.777
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.989.185.598	41.605.711.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	41.989.185.598	41.605.711.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		220.666.490	143.511.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		768.519.108	462.199.094

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	462.199.094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	768.519.108	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	44.380.800.433	43.320.091.435

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

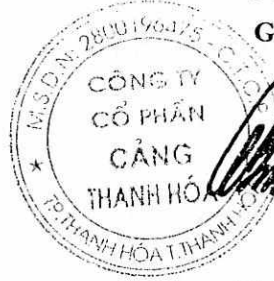
Kế toán trưởng



Lê Duy Hùng

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Giám đốc



Lê Huy Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.408.076.741	45.783.144.761
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.408.076.741	45.783.144.761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.299.992.119	41.741.326.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.108.084.622	4.041.817.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	95.005.130	358.863.061
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		495.333.492	944.093.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.230.849.398	3.028.868.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.476.906.862	427.719.564
11. Thu nhập khác	31		207.486.572	101.734.192
12. Chi phí khác	32		487.991.208	196.402.839
13. Lợi nhuận khác	40		(280.504.636)	(94.668.647)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.196.402.226	333.050.917
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.4	277.883.118	75.869.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		918.519.108	257.181.657

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Duy Hùng

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 12 năm 2016

Giám đốc



Lê Huy Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	34.498.673.669	54.197.043.564
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	17.125.077.036	55.706.735.398
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	6.459.580.011	4.312.692.406
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	452.006.075	156.776.215
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.348.141.433	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	8.319.903.006	2.156.416.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.490.248.974	(8.135.576.943)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	355.258.331	413.684.341
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	-	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	9.500.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	3.000.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	148.498.567	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.706.759.764)	(313.684.341)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	783.489.210	(8.449.261.284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.649.003.960	13.098.265.244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.432.493.170	4.649.003.960

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 12 năm 2016

Giám đốc



Lê Duy Hùng




Lê Huy Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa là Công ty Cổ phần thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800196475 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 03 đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 2800196475 ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: Bốc xếp và giao nhận hàng hóa);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác và kinh doanh cát xây dựng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Lai dắt tàu biển ra vào cảng);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu diesel, dầu mỡ nhờn công nghiệp, các loại than);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị và dịch vụ sửa chữa tàu thuyền)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng nhiên liệu, điện, lương thực, thực phẩm cho tàu và khách hàng hoạt động của Cảng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài

chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể đòi hỏi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		Cuối năm	Đầu năm		
1. Tiền		379.344.156	414.244.166		
- Tiền mặt		3.053.149.014	2.234.759.794		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.053.149.014	2.234.759.794		
<i>Tiền Việt Nam</i>		3.053.149.014	2.234.759.794		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		3.432.493.170	2.649.003.960		
Cộng					
2 Phải thu khách hàng					
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		682.303.000	882.303.000		
- Công ty CP TM Vận tải & CB Hải sản Long Hải		410.589.750	610.589.750		
- Công ty TNHH TMXD Thanh Sơn		489.275.050	432.641.012		
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại 208		2.856.517.198	2.014.350.816		
- Phải thu các đối tượng khác		4.438.684.998	3.939.884.578		
Cộng					
3 Phải thu khác					
a, Ngắn hạn		50.829.625	134.647.899		
- Hoàng Văn Tiến		4.058.670	4.058.670		
- Lê Quang Tuấn		3.026.710	3.026.710		
- Ngân hàng Công thương Thanh Hóa		14.327.645	500.000		
- Phải thu khác		29.416.600	127.062.519		
b, Dài hạn		-	-		
Cộng		50.829.625	134.647.899		
4 Trả trước cho người bán					
a, Ngắn hạn		-	4.286.237.313		
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng		-	4.231.229.363		
- Công ty CP Xăng dầu khí Thanh Hóa		-	5.007.950		
- Công ty CP Thắng Thành Đạt		-	50.000.000		
b, Dài hạn		1.477.000.000	1.477.000.000		
- Công ty TNHH Dầu mỡ nhờn Mippec -CN Bắc Miền Trung		1.477.000.000	1.477.000.000		
Cộng		1.477.000.000	5.763.237.313		
5 Nợ xấu					
Thời gian nợ trên 2 năm					
<i>Công ty TNHH Dầu mỡ nhờn Mippec -CN Bắc Miền Trung</i>					
Cộng					
		Cuối năm	Đầu năm		
		Giá gốc	Giá gốc		
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi		
		1.477.000.000	1.477.000.000		
		1.477.000.000	1.477.000.000		
6 Hàng tồn kho					
		Cuối năm	Đầu năm		
		Giá gốc	Giá gốc		
		Dự phòng	Dự phòng		
- Nguyên liệu, vật liệu		206.046.073	85.980.610		
- Công cụ, dụng cụ		5.493.119	6.881.158		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	-		
- Thành phẩm		-	-		
- Hàng mua đang đi đường		-	23.144.623		
- Hàng hóa		2.782.201.730	5.949.363.113		
Cộng		2.993.740.922	6.065.369.504		
7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					

Số dư đầu kỳ	23.182.710.559	12.825.107.356	784.591.782	-	36.792.409.697
Số tăng trong kỳ	3.790.710.696	-	-	-	3.790.710.696
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	3.790.710.696	-	-	-	3.790.710.696
Số giảm trong kỳ	1.750.575.402	-	-	-	1.750.575.402
- Thanh lý, nhượng bán	1.750.575.402	-	-	-	1.750.575.402
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.222.845.853	12.825.107.356	784.591.782	-	38.832.544.991

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	10.604.099.144	4.437.478.899	586.591.792	-	15.624.169.835
Số tăng trong kỳ	724.762.569	681.734.865	44.527.457	-	1.451.024.891
- Khấu hao trong kỳ	724.762.569	681.734.865	44.527.457	-	1.451.024.891
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.354.845.230	-	-	-	1.354.845.230
- Thanh lý, nhượng bán	1.354.845.230	-	-	-	1.354.845.230
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.974.016.483	5.119.213.764	631.119.249	-	15.724.349.497

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	12.578.611.415	8.387.628.457	197.999.990	-	21.168.239.862
Tại ngày cuối kỳ	15.248.829.367	7.705.893.594	153.472.533	-	23.108.195.494

Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
a) Ngắn hạn		12.742.341		-
- Bảo hiểm cháy nổ		1.133.674		-
- Dịch vụ hosting, gia hạn tên miền		1.354.667		-
- Dịch vụ kiểm định cân điện tử		9.300.000		-
- Dịch vụ internet		954.000		-
b) Dài hạn		423.959.207		384.339.684
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		126.736.593		130.948.098
- Chi phí sửa chữa		297.222.614		253.391.586
Cộng		436.701.548		384.339.684

9 Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	894.020.649	894.020.649	330.521.374	330.521.374
- Cty CP Đầu tư Xây dựng 81	595.982.105	595.982.105	-	-
- CN Xăng dầu Quân đội Bắc Trung B ₁	164.535.000	164.535.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	133.503.544	133.503.544	330.521.374	330.521.374
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	894.020.649	894.020.649	330.521.374	330.521.374

10 Người mua trả tiền trước

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		433.465		765.637.000
- Phí cầu bến và bắt dây tàu Cảng Lễ Môn		30.000		-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Mai		-		50.000.000
- Công ty Cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm		403.465		-
- Công ty TNHH Bình An		-		215.637.000
- Công ty TNHH Trường Trung		-		500.000.000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		-		-
Cộng		433.465		765.637.000

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.750.813.729	3.660.944.531	89.869.198
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.854.761)	527.347.193	452.006.075	67.486.357
- Thuế thu nhập cá nhân	1.573.973	12.480.582	14.649.250	(594.695)
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	375.718.727	375.718.727	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại tl	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.076.041	13.076.041	-
Cộng	(6.280.788)	4.679.436.272	4.516.394.624	156.760.860

Số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế sau khi Cơ quan quản lý thuế kiểm tra việc chấp hành các luật thuế tại Công ty

12 Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	62.689.841	60.656.299
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	21.174.521	13.924.207
- Bảo hiểm xã hội	(23.448.040)	3.136.975
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.963.360	43.595.117
Cộng	62.689.841	60.656.299

13 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	41.000.000.000	-	417.438.962	-	41.417.438.962
Tăng vốn năm trước	-	143.511.993	44.760.132	-	188.272.125
- Lãi trong năm trước	-	-	257.181.657	-	257.181.657
- Phân phối lợi nhuận	-	143.511.993	(212.421.525)	-	(68.909.532)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	41.000.000.000	143.511.993	462.199.094	-	41.605.711.087
Tăng vốn trong kỳ	-	77.154.497	918.519.108	-	995.673.605
- Lãi trong kỳ	-	-	918.519.108	-	918.519.108
- Phân phối lợi nhuận	-	77.154.497	-	-	77.154.497
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	612.199.094	-	612.199.094
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	150.000.000	-	150.000.000
- Giảm khác	-	-	462.199.094	-	462.199.094
Số dư cuối kỳ	41.000.000.000	220.666.490	768.519.108	-	41.989.185.598

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Hóa dầu Quân đội	8.495.000.000	8.495.000.000
- Phần vốn Nhà nước (Đại diện ông Lê Huy Bằng}	20.910.000.000	20.910.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	11.595.000.000	11.595.000.000
Cộng	41.000.000.000	41.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	21.890.338.581	35.990.058.133
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.517.738.160	9.793.086.628
Cộng	37.408.076.741	45.783.144.761
2 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	20.895.884.059	35.185.513.562
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.404.108.060	6.555.813.272
Cộng	30.299.992.119	41.741.326.834
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.005.130	358.863.061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	95.005.130	358.863.061
4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.196.402.226	333.050.917
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	1.263.105.082	333.050.917
<i>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 22%</i>	<i>277.883.118</i>	<i>75.869.260</i>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	277.883.118	75.869.260
5 Chi phí sản xuất theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	976.695.419	891.690.546
- <i>Vật liệu</i>	<i>906.271.613</i>	<i>782.063.713</i>
- <i>Công cụ</i>	<i>70.423.806</i>	<i>109.626.833</i>
Chi phí nhân công	5.756.670.035	3.862.578.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.276.360.271	1.279.106.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.318.934.419	615.213.363
Chi phí khác bằng tiền	75.447.916	96.422.637
Cộng	9.404.108.060	6.745.011.837
6 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	374.120.958	453.000.905
Chi phí bán hàng khác	121.212.534	491.092.368
Cộng	495.333.492	944.093.273
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.366.526.847	1.568.014.266
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.830.422.551	1.460.853.885
Cộng	4.196.949.398	3.028.868.151

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
1 Thù lao của thành viên HĐQT và BKS		
Thù lao của thành viên HĐQT và BKS	49.770.000	78.288.000

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lê Duy Hùng



Thanh Hóa, ngày 19 tháng 11 năm 2016

Giám đốc

[Handwritten signature]

Lê Huy Bằng

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 6692 Quyển số 01 - SCT/BS

Quảng Hưng, ngày 20 tháng 9 năm 2016

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG



[Handwritten signature]

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Lộc

